

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG  
BỆNH VIỆN Y HỌC CỔ TRUYỀN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH MỤC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT**

(Kèm theo Thông báo số: /TB-YHCT ngày tháng năm 2025 của Bệnh viện Y học cổ truyền TP Đà Nẵng)

| STT | Tên chương                   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                        | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                   | Mức giá | Ghi chú          |
|-----|------------------------------|----------------|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|---------|------------------|
| 1   | 01. Hồi sức cấp cứu và chống | 01.0018.0004   | Siêu âm tim cấp cứu tại giường                                           | Siêu âm tim cấp cứu tại giường                              | 252.300 |                  |
| 2   | 01. Hồi sức cấp cứu và chống | 01.0160.0210   | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang                                         | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang                            | 101.800 |                  |
| 3   | 01. Hồi sức cấp cứu và chống | 01.0164.0210   | Thông bàng quang                                                         | Thông bàng quang                                            | 101.800 |                  |
| 4   | 01. Hồi sức cấp cứu và chống | 03.0130.0262   | Vận động trị liệu bàng quang                                             | Vận động trị liệu bàng quang                                | 318.700 |                  |
| 5   | 01. Hồi sức cấp cứu và chống | 03.0162.0139   | Nội soi trực tràng cấp cứu                                               | Nội soi trực tràng cấp cứu                                  | 215.200 |                  |
| 6   | 02. Nội khoa                 | 02.0063.0001   | Siêu âm màng phổi cấp cứu                                                | Siêu âm màng phổi cấp cứu                                   | 58.600  |                  |
| 7   | 02. Nội khoa                 | 02.0129.0083   | Chọc dò dịch não tủy                                                     | Chọc dò dịch não tủy                                        | 126.900 | Chưa bao gồm kim |
| 8   | 02. Nội khoa                 | 02.0142.1775   | Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ | Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi | 135.300 |                  |
| 9   | 02. Nội khoa                 | 02.0253.0135   | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu                            | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu               | 276.500 |                  |
| 10  | 02. Nội khoa                 | 02.0257.0139   | Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu                                       | Nội soi trực tràng ống mềm cấp                              | 215.200 |                  |
| 11  | 02. Nội khoa                 | 02.0259.0137   | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết                  | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết     | 352.100 |                  |
| 12  | 02. Nội khoa                 | 02.0261.0319   | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê              | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê | 677.500 |                  |
| 13  | 02. Nội khoa                 | 02.0272.2044   | Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori                | Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori   | 317.000 |                  |

| STT | Tên chương   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT      | Tên dịch vụ phê duyệt giá                              | Mức giá | Ghi chú            |
|-----|--------------|----------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------|--------------------|
| 14  | 02. Nội khoa | 02.0294.0137   | Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu       | Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu       | 352.100 |                    |
| 15  | 02. Nội khoa | 02.0305.0135   | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết | 276.500 |                    |
| 16  | 02. Nội khoa | 02.0306.0137   | Nội soi đại tràng sigma không sinh                     | Nội soi đại tràng sigma không                          | 352.100 |                    |
| 17  | 02. Nội khoa | 02.0308.0139   | Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết            | Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết            | 215.200 |                    |
| 18  | 02. Nội khoa | 02.0350.0113   | Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm           | Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm           | 144.900 |                    |
| 19  | 02. Nội khoa | 02.0354.0113   | Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm         | Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm         | 144.900 |                    |
| 20  | 02. Nội khoa | 02.0356.0113   | Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm       | Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm       | 144.900 |                    |
| 21  | 02. Nội khoa | 02.0357.0112   | Hút dịch khớp cổ tay                                   | Hút dịch khớp cổ tay                                   | 129.600 |                    |
| 22  | 02. Nội khoa | 02.0358.0113   | Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm        | Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm        | 144.900 |                    |
| 23  | 02. Nội khoa | 02.0359.0112   | Hút dịch khớp vai                                      | Hút dịch khớp vai                                      | 129.600 |                    |
| 24  | 02. Nội khoa | 02.0360.0113   | Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm           | Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm           | 144.900 |                    |
| 25  | 02. Nội khoa | 02.0415.0214   | Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm            | Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm            | 148.700 | Chưa bao gồm thuốc |
| 26  | 02. Nội khoa | 02.0416.0214   | Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm      | Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm      | 148.700 | Chưa bao gồm thuốc |
| 27  | 02. Nội khoa | 02.0417.0214   | Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm      | Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm      | 148.700 | Chưa bao gồm thuốc |
| 28  | 02. Nội khoa | 02.0418.0214   | Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm         | Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm         | 148.700 | Chưa bao gồm thuốc |
| 29  | 02. Nội khoa | 02.0419.0214   | Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm               | Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm               | 148.700 | Chưa bao gồm thuốc |
| 30  | 02. Nội khoa | 02.0424.0214   | Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm   | Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm   | 148.700 | Chưa bao gồm thuốc |

| STT | Tên chương          | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                              | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                      | Mức giá | Ghi chú                      |
|-----|---------------------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|---------|------------------------------|
| 31  | 02. Nội khoa        | 02.0425.0214   | Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm                     | Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm                     | 148.700 | Chưa bao gồm thuốc           |
| 32  | 02. Nội khoa        | 02.0426.0214   | Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm                               | Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm                               | 148.700 | Chưa bao gồm thuốc           |
| 33  | 02. Nội khoa        | 02.0427.0214   | Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm                           | Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm                           | 148.700 | Chưa bao gồm thuốc           |
| 34  | 02. Nội khoa        | 02.0428.0214   | Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm | Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm | 148.700 | Chưa bao gồm thuốc           |
| 35  | 02. Nội khoa        | 02.0429.0214   | Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm                      | Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm                      | 148.700 | Chưa bao gồm thuốc           |
| 36  | 02. Nội khoa        | 02.0478.1775   | Phản xạ nhắm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII        | Phản xạ nhắm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII        | 135.300 |                              |
| 37  | 02. Nội khoa        | 02.0510.0213   | Tiêm nội khớp: acid hyaluronic                                                 | Tiêm nội khớp: acid hyaluronic                                                 | 104.400 | Chưa bao gồm thuốc           |
| 38  | 03. Nhi khoa        | 03.0070.0001   | Siêu âm màng phổi                                                              | Siêu âm màng phổi                                                              | 58.600  |                              |
| 39  | 03. Nhi khoa        | 03.0076.0114   | Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở       | Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở       | 14.100  |                              |
| 40  | 03. Nhi khoa        | 03.0089.0898   | Khí dung thuốc cấp cứu                                                         | Khí dung thuốc cấp cứu                                                         | 27.500  | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |
| 41  | 03. Nhi khoa        | 03.0280.0286   | Xông thuốc bằng máy                                                            | Xông thuốc bằng máy                                                            | 50.300  |                              |
| 42  | 03. Nhi khoa        | 03.0767.0272   | Thủy trị liệu                                                                  | Thủy trị liệu                                                                  | 68.900  |                              |
| 43  | 06. Tâm thần        | 06.0001.1809   | Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)                                             | Thang đánh giá trầm cảm Beck                                                   | 25.600  |                              |
| 44  | 06. Tâm thần        | 06.0007.1813   | Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)                                | Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)                                | 35.600  |                              |
| 45  | 06. Tâm thần        | 06.0009.1809   | Thang đánh giá lo âu - Zung                                                    | Thang đánh giá lo âu - Zung                                                    | 25.600  |                              |
| 46  | 06. Tâm thần        | 06.0017.1814   | Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)                            | Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)                            | 40.600  |                              |
| 47  | 06. Tâm thần        | 06.0031.1809   | Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)                                           | Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ                                                  | 25.600  |                              |
| 48  | 08. Y học cổ truyền | 08.0019.0286   | Xông thuốc bằng máy                                                            | Xông thuốc bằng máy                                                            | 50.300  |                              |

| STT | Tên chương             | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                        | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                          | Mức giá   | Ghi chú            |
|-----|------------------------|----------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------|
| 49  | 08. Y học cổ truyền    | 08.0483.0280   | Xoa bóp bấm huyết bằng tay                                               | Xoa bóp bấm huyết bằng tay                                         | 76.000    |                    |
| 50  | 08. Y học cổ truyền    | 08.0485.0235   | Giác hơi                                                                 | Giác hơi                                                           | 36.700    |                    |
| 51  | 11. Bỏng               | 11.0098.1116   | Sử dụng oxy cao áp điều trị người bệnh bỏng                              | Sử dụng oxy cao áp điều trị người bệnh bỏng                        | 285.400   |                    |
| 52  | 11. Bỏng               | 11.0121.1116   | Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính                          | Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính                    | 285.400   |                    |
| 53  | 17. Phục hồi chức năng | 17.0010.0236   | Điều trị bằng dòng giao thoa                                             | Điều trị bằng dòng giao thoa                                       | 30.800    |                    |
| 54  | 17. Phục hồi chức năng | 17.0048.0268   | Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gò ghề...)                 | Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gò ghề...)           | 33.400    |                    |
| 55  | 17. Phục hồi chức năng | 17.0131.0274   | Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ           | Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ     | 1.260.800 | Chưa bao gồm thuốc |
| 56  | 17. Phục hồi chức năng | 17.0133.0242   | Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống         | Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy        | 162.700   |                    |
| 57  | 17. Phục hồi chức năng | 17.0134.0240   | Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống               | Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống         | 219.700   |                    |
| 58  | 17. Phục hồi chức năng | 17.0161.0228   | Điều trị chườm ngải cứu                                                  | Điều trị chườm ngải cứu                                            | 37.000    |                    |
| 59  | 17. Phục hồi chức năng | 17.0163.0272   | Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng                                    | Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng                              | 68.900    |                    |
| 60  | 17. Phục hồi chức năng | 17.0250.0256   | Tập do cứng khớp                                                         | Tập do cứng khớp                                                   | 56.200    |                    |
| 61  | 21. Thăm dò chức năng  | 21.0060.0890   | Đo thính lực đơn âm                                                      | Đo thính lực đơn âm                                                | 49.500    |                    |
| 62  | 21. Thăm dò chức năng  | 21.0064.0885   | Đo nhĩ lượng                                                             | Đo nhĩ lượng                                                       | 34.500    |                    |
| 63  | 23. Hóa sinh           | 23.0013.1491   | Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) [Máu] | Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) | 324.500   |                    |
| 64  | 23. Hóa sinh           | 23.0042.1482   | Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)                                          | Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)                                    | 28.000    |                    |

| STT | Tên chương   | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT               | Tên dịch vụ phê duyệt giá                             | Mức giá | Ghi chú                                                   |
|-----|--------------|----------------|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------|-----------------------------------------------------------|
| 65  | 23. Hóa sinh | 23.0044.1478   | Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu] | Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase   | 39.200  |                                                           |
| 66  | 23. Hóa sinh | 23.0065.1517   | Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]           | Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu] | 84.100  |                                                           |
| 67  | 23. Hóa sinh | 23.0068.1561   | Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]                    | Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]          | 67.300  |                                                           |
| 68  | 23. Hóa sinh | 23.0121.1548   | Định lượng proBNP (NT-proBNP)                                   | Định lượng proBNP (NT-                                | 424.700 |                                                           |
| 69  | 23. Hóa sinh | 23.0148.1561   | Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]                                 | Định lượng T4 (Thyroxine)                             | 67.300  |                                                           |
| 70  | 23. Hóa sinh | 23.0159.1569   | Định lượng Troponin T [Máu]                                     | Định lượng Troponin T [Máu]                           | 78.500  |                                                           |
| 71  | 23. Hóa sinh | 23.0160.1569   | Định lượng Troponin T hs [Máu]                                  | Định lượng Troponin T hs [Máu]                        | 78.500  |                                                           |
| 72  | 23. Hóa sinh | 23.0172.1580   | Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]                                    | Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]                          | 30.200  | Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số. |

Đà Nẵng, ngày      tháng      năm 2025

Người lập biểu

Trưởng phòng KHTH-CNTT

Trưởng phòng TC-KT

Giám đốc

(Đã ký)

Mai Thị Phương Thảo

Trần Thị Hương Lại

Lê Thị Huế

Nguyễn Văn Ánh

